CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hàng không VIETJET

Ngày 31/12/2024	100,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-4.8%**	**-1.3%**

DT thuần
Q4/24
19,797
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,633| 9.0%
YoY: ▲ 1,000| 5.3%

LN thuần
Q4/24
-12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼694| -102%
YoY: ▲ 155| 92.7%

LN sau thuế
Q4/24
21.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼550| -96.2%
YoY: ▼131| -85.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.7%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE
2024
8.9%
YoY: +/-▲ 7.3%

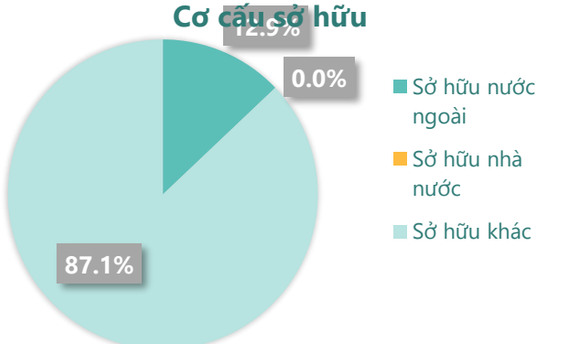
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	99,200 - 118,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,161
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,671,395
Sở hữu nước ngoài	12.9%
Beta	0.61
EPS	2,632
P/E	38.0

DT thuần
2024
71,991
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13,650| 23.4%

LN thuần
2024
1,432
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,248| 677%

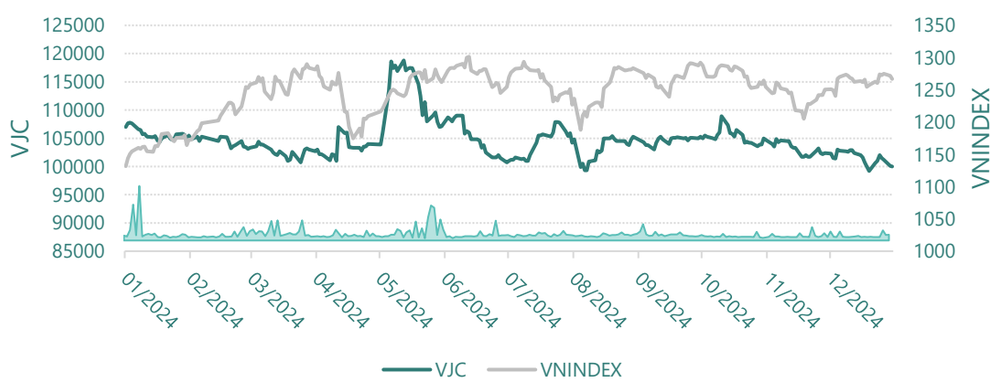
LN sau thuế
2024
1,427
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,196| 516%

Cơ cấu sở hữu

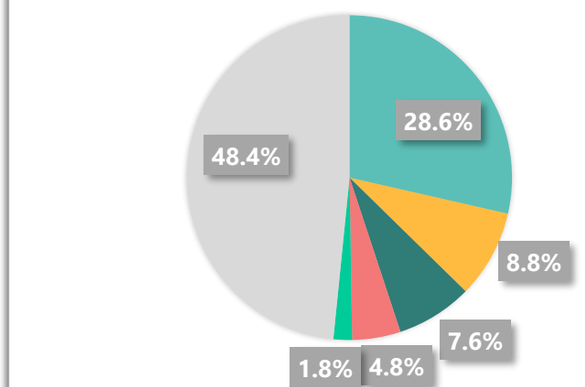


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

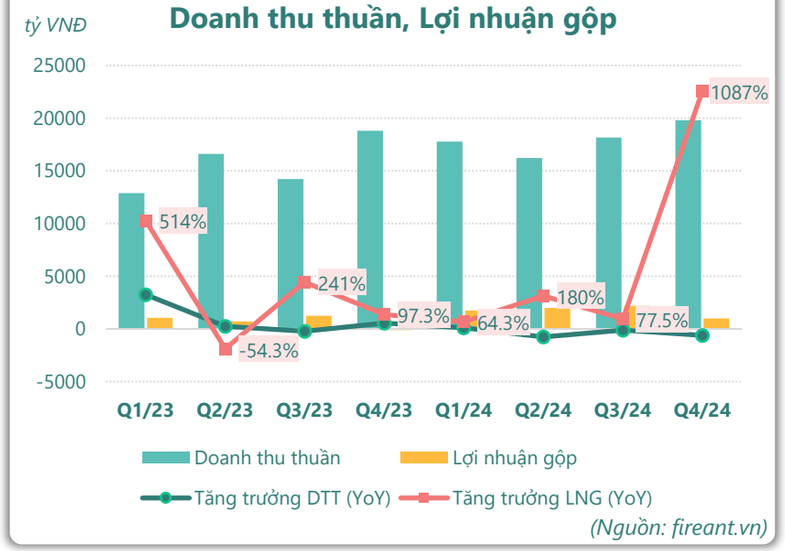


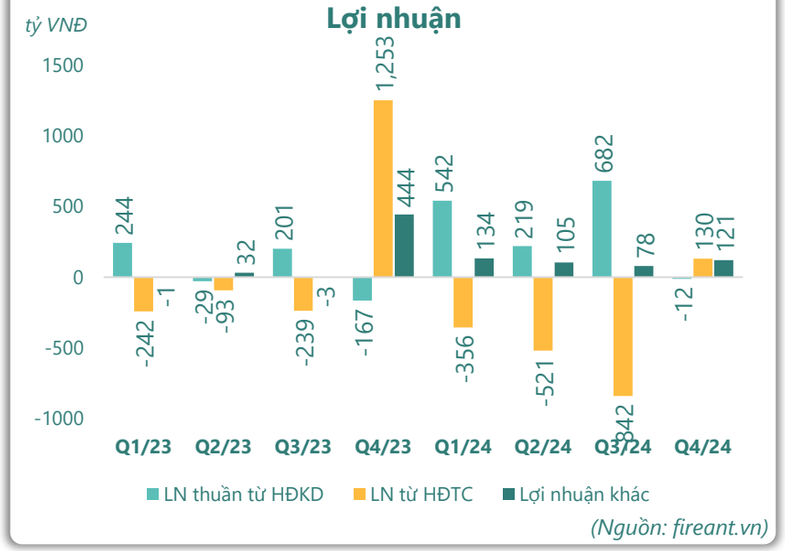
Cơ cấu cổ đông

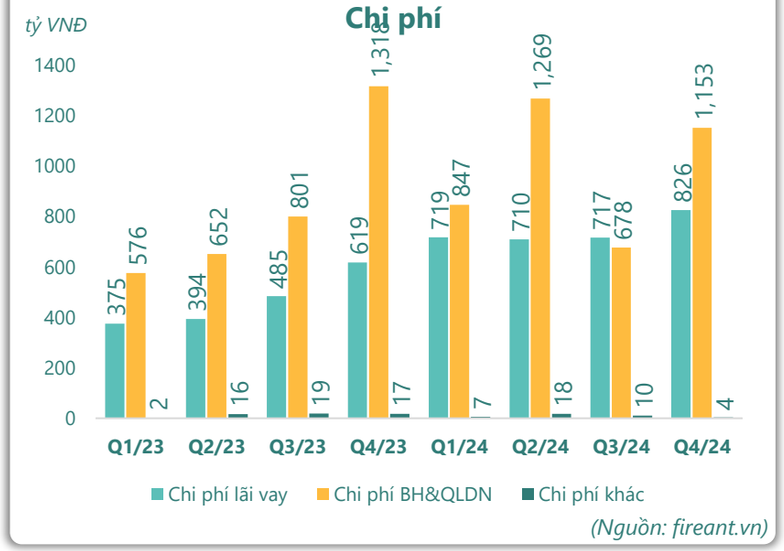


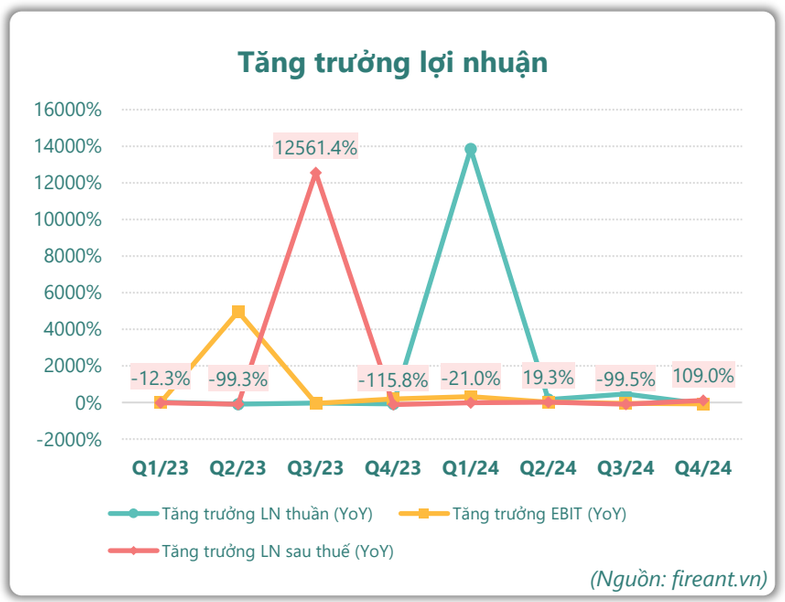
(Nguồn: fireant.vn)

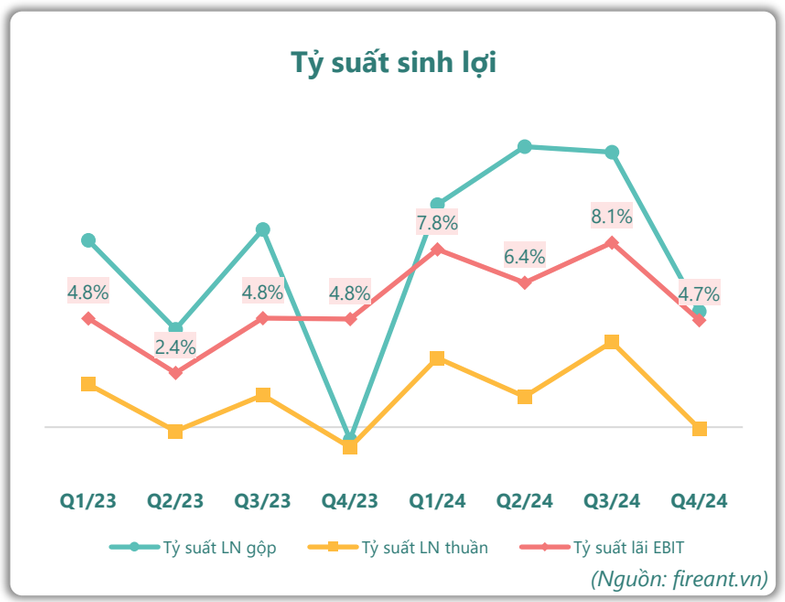
KẾT QUẢ KINH DOANH

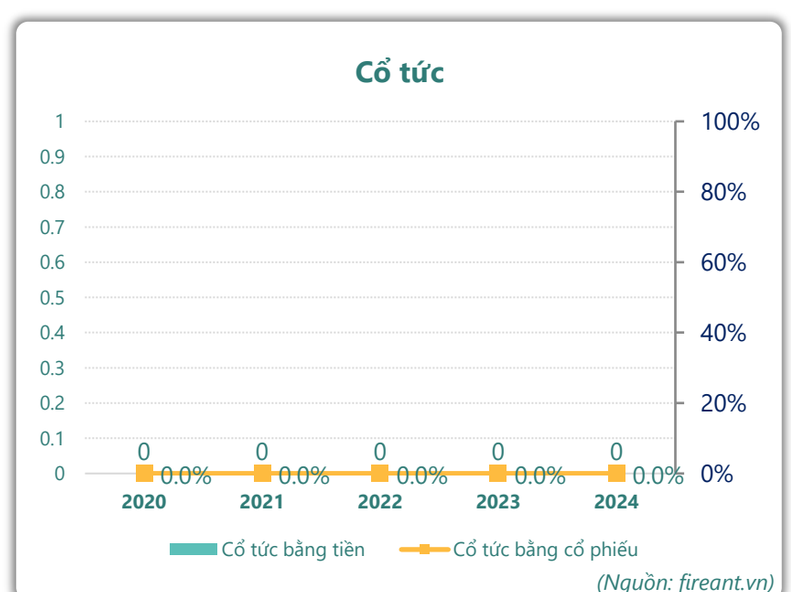






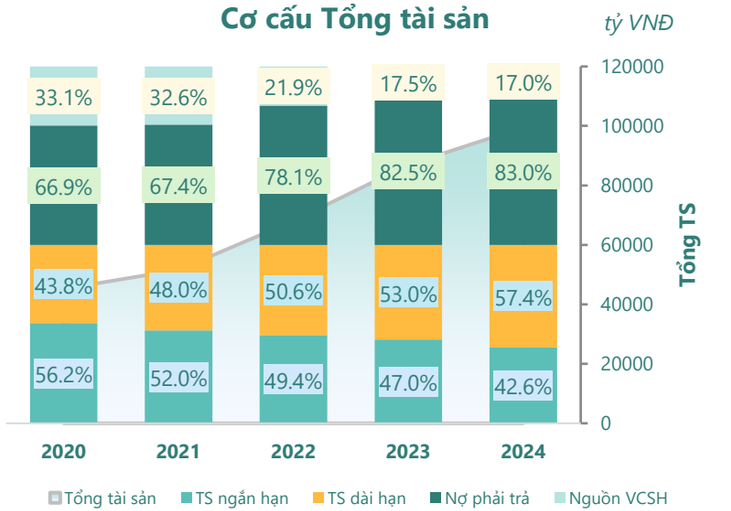






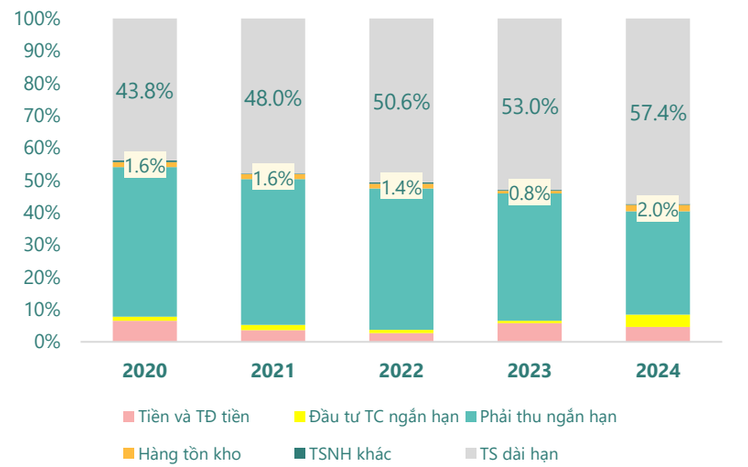
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



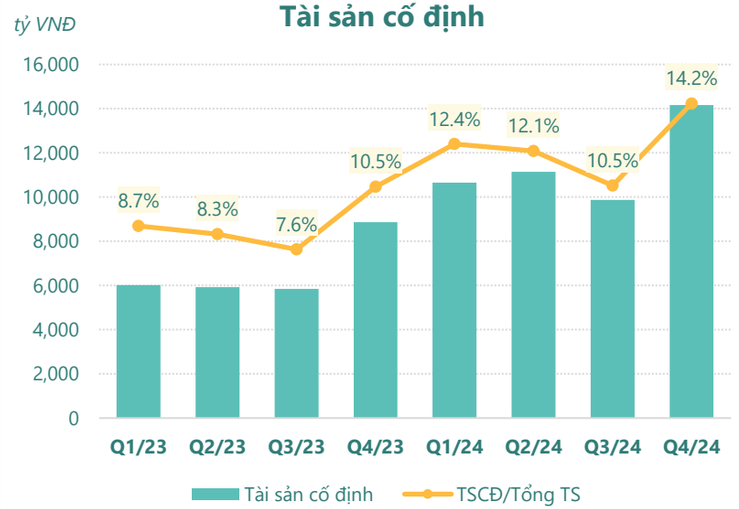
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



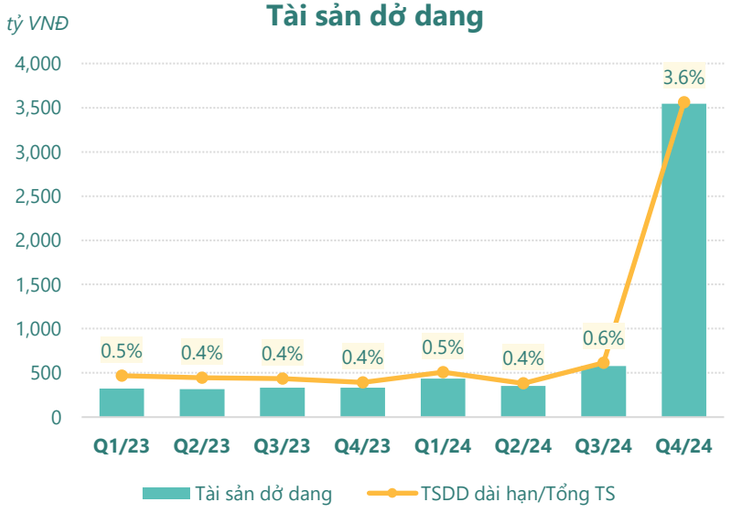
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



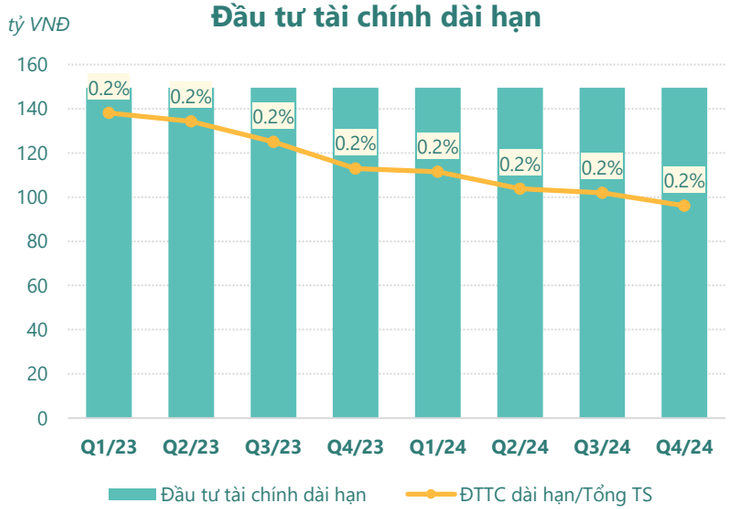
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



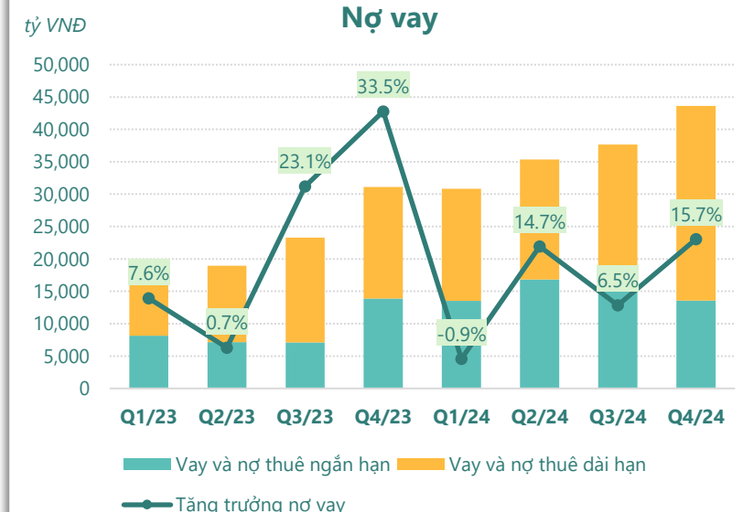
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

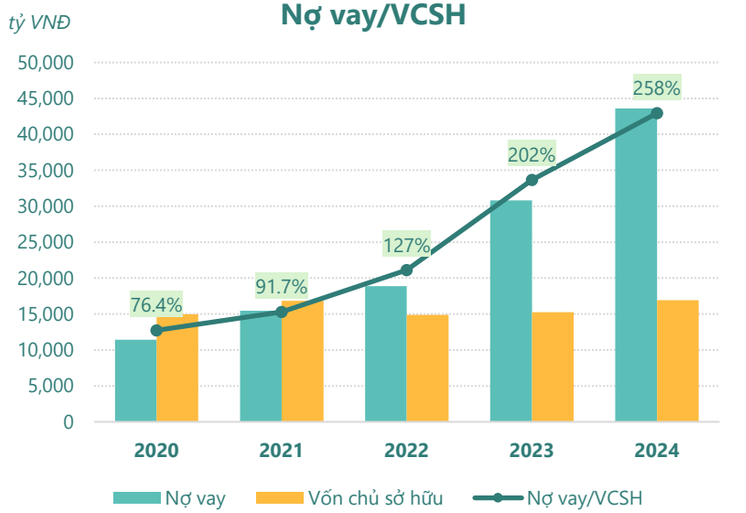
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

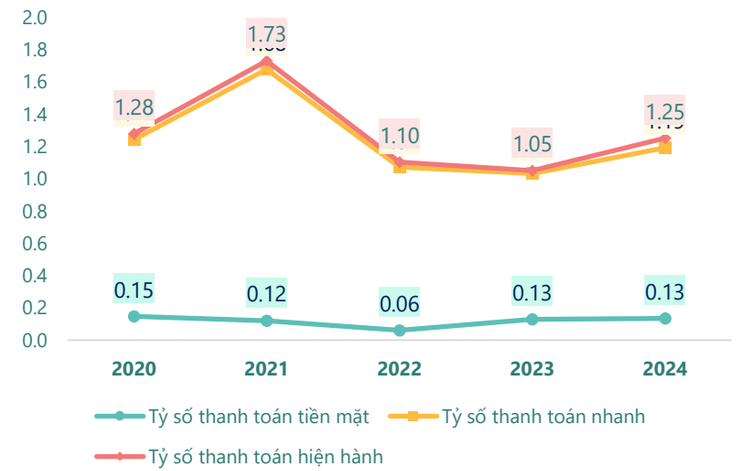
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



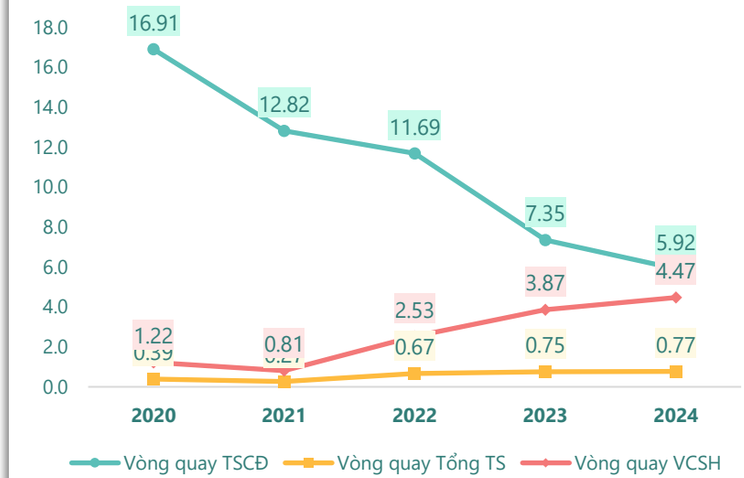
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



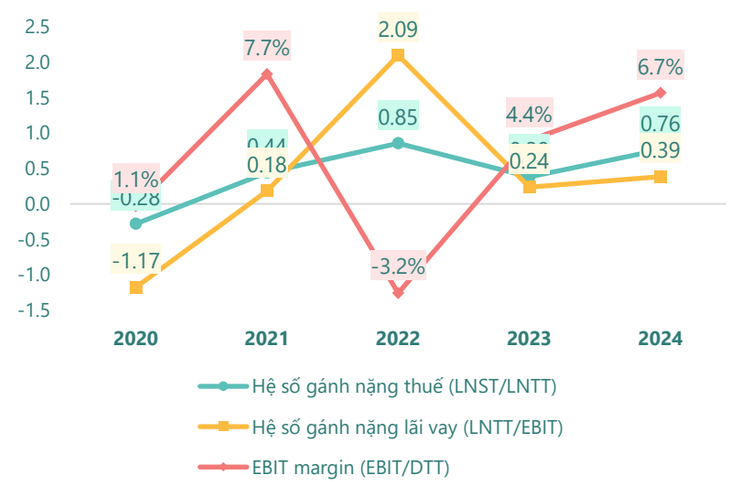
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



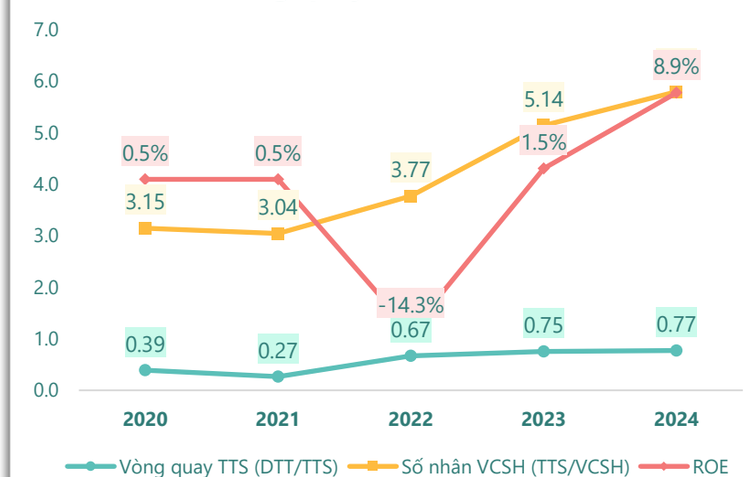
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



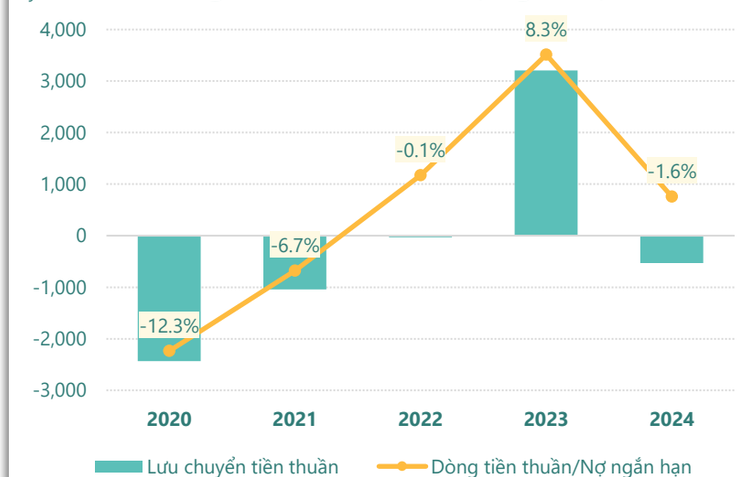
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**19,797**	**18,797**	**5.3%**	**71,991**	**58,341**	**23.4%**
Giá vốn hàng bán	18,787	18,899	-0.6%	65,024	55,820	16.5%
Lợi nhuận gộp	1,010	-102	1090%	6,967	2,521	176%
Doanh thu HĐTC	691	2,718	-74.6%	2,080	2,955	-29.6%
Chi phí TC	560	1,464	-61.7%	3,669	2,242	63.6%
Chi phí lãi vay	826	619	33.5%	2,972	1,950	52.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	645	766	-15.8%	2,597	1,950	33.2%
Chi phí QLDN	**508**	**552**	**-8.0%**	**1,349**	**1,099**	**22.7%**
LN thuần từ HĐKD	-12.3	-167	92.7%	1,432	184	677%
Lợi nhuận khác	**121**	**444**	**-72.8%**	**438**	**422**	**3.7%**
LN trước thuế	108	277	-60.9%	1,869	606	208%
Lợi nhuận sau thuế	**21.4**	**152**	**-85.9%**	**1,427**	**231**	**516%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.4**	**126**	**-81.5%**	**1,426**	**231**	**518%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,652	1,076	818	-4,564	2,196	1,727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,729	-1,470	-2,754	-291	-5,196	-5,036
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,291	3,376	-130	4,459	2,415	5,820
Tiền đầu kỳ	2,165	2,077	5,051	3,041	2,598	2,061
Lưu chuyển tiền thuần	**-89.8**	**2,982**	**-2,066**	**-396**	**-584**	**2,512**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.38	-8.31	56.1	-47.4	47.4	-14.1
Tiền cuối kỳ	2,077	5,051	3,041	2,598	2,061	4,559

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**99,524**	**86,925**	**14.5%**
Tài sản ngắn hạn	42,389	40,827	3.8%
Tiền và tương đương tiền	4,559	5,051	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	613	524%
Phải thu ngắn hạn	31,757	34,243	-7.3%
Hàng tồn kho	2,005	703	185%
Tài sản ngắn hạn khác	242	216	11.7%
Tài sản dài hạn	**57,135**	**46,098**	**23.9%**
Phải thu dài hạn	29,051	26,306	10.4%
Tài sản cố định	14,166	10,173	39.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,545	381	831%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10,223**	**9,089**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82,594	71,672	15.2%
Nợ ngắn hạn	**33,853**	**38,861**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,554	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	8,805	-29.6%
Nợ dài hạn	48,741	32,811	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	17,257	74.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**16,930**	**15,253**	**11.0%**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)